

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ L
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **10/2023/DS-ST**

Ngày: 28-3-2023

“V/v Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ L, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Yến Nhi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Hoàng.

2. Ông Nguyễn Văn Quang.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Công Thịnh – Thư ký Tòa án nhân thị xã L.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã L: Bà Nguyễn Thị Ngọc – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã L, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 212/2022/TLST-DS ngày 20 tháng 10 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2023/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 02 năm 2023 và và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2023/QĐST-DS ngày 09 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Trần Thị T**, sinh năm 1959;

Địa chỉ: Số 68, đường Nguyễn Chí Thanh, thôn B 03, xã C, thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Phan Thanh H**, sinh năm: 1987; Địa chỉ: Thôn Phước Thọ, xã A, thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

(Theo Hợp đồng ủy quyền số No-4539 ngày 03/11/2022 của Văn phòng công chứng Nguyễn Thanh Hiệp). (Có mặt)

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn S**, sinh năm: 1969 và bà **Trần Thị N**, sinh năm 1982 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Khu phố 1, phường B1, thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại đơn khởi kiện đề ngày 29/9/2022 và trong quá trình chuẩn bị xét xử đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, ông Phan Thanh H trình bày:*

Tại đơn khởi kiện, ngày 31/7/2020, bà T có cho vợ chồng ông Nguyễn Văn S, bà Trần Thị N vay số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), với lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay đến ngày 05/8/2020. Các bên có lập Giấy vay tiền và cùng ký vào giấy vay trên. Đến hạn trả nợ nhưng ông S, bà N không trả nợ theo thỏa thuận

mặc dù bà T rất nhiều lần yêu cầu. Nay bà T yêu cầu buộc ông S, bà N phải có trách nhiệm trả cho bà T số tiền 200.000.000 đồng tiền gốc và yêu cầu tính lãi nợ quá hạn theo mức lãi suất là 150% mức lãi suất vay thỏa thuận, thời hạn chậm thanh toán tính từ ngày 06/8/2020, tạm tính đến ngày 06/9/2022 là 25 tháng, tương ứng số tiền lãi là: 200.000.000 đồng x (1,67% x 150%) x 25 tháng = 125.250.000 đồng (Một trăm hai mươi lăm triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng). Như vậy tổng số tiền ông S, bà N phải trả cho bà T là 325.250.000 đồng (Ba trăm hai mươi lăm triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của bà T là ông Phan Thanh H trình bày, nguyên đơn nhận thấy mức lãi suất thỏa thuận của các bên là 2%/tháng chưa phù hợp quy định pháp luật, do vậy, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện về phần lãi suất, yêu cầu tính lãi chậm thanh toán với lãi suất 20%/năm trên số tiền gốc là 200.000.000 đồng, tính từ ngày 06/8/2020 đến khi thanh toán xong khoản nợ, tạm tính đến ngày xét xử ngày 28/3/2022 là 02 năm 07 tháng 22 ngày cụ thể là số tiền: 200.000.000 đồng x 20%/năm x 02 năm 07 tháng 22 ngày = 105.744.000 **đồng**. Như vậy tổng số tiền ông S, bà N phải trả cho bà T là 305.744.000 (Ba trăm lẻ năm triệu bảy trăm bốn mươi bốn nghìn) đồng.

2. Bị đơn ông Nguyễn Văn S và bà Trần Thị N trình bày: Quá trình giải quyết, bị đơn đều vắng mặt không rõ lý do. Tại biên bản xác minh nơi cư trú, địa phương cung cấp, bà Trần Thị N đã bỏ đi khỏi địa phương từ năm 2020, ông S vẫn còn sinh sống tại địa phương nhưng không hợp tác, không thể tiến hành tổng đạt văn bản tố tụng trực tiếp cho ông S được. Tòa án đã thực hiện thủ tục cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng (thông báo thụ lý, thời gian làm việc, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như thời gian vụ án được đưa ra xét xử) qua phương tiện thông tin đại chúng cho bị đơn theo quy định, nhưng bị đơn không có mặt và không có văn bản trình bày ý kiến theo yêu cầu của Tòa án. Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt, không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã L tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- *Về thủ tục tố tụng:* Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử sơ thẩm trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 71 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; bị đơn không thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 72, Điều 73 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn đã được Tòa án tổng đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến phiên tòa do đó đề nghị Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

- *Về nội dung vụ án:* Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc 200.000.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán với lãi suất thỏa thuận 20%/năm trên số tiền gốc là 200.000.000 đồng, tính từ ngày 06/8/2020 đến khi thanh toán xong khoản nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T thì quan hệ pháp luật được xác định là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Do bị đơn đều cư trú tại khu phố 1, phường B1, thị xã L nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã thực hiện tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn ông Nguyễn Văn S và bà Trần Thị N vắng mặt, không có lý do nên căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện yêu cầu buộc bị đơn trả 200.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi chậm thanh toán với lãi suất 20%/năm trên số tiền gốc là 200.000.000 đồng, tính từ ngày 06/8/2020 đến khi thanh toán xong khoản nợ. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu, là tự nguyện, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Về khoản nợ gốc: Căn cứ tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án và tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được thể hiện: Tại Giấy vay tiền ngày 31/7/2020 do nguyên đơn cung cấp và theo lời trình bày của nguyên đơn thể hiện bà T cho ông S, bà N vay số tiền là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu), có thỏa thuận thời hạn vay, lãi suất thỏa thuận là 2%/tháng và mục đích vay để trả nợ ngân hàng, có chữ viết và chữ ký của ông S, bà N. Quá trình giải quyết vụ án ông S, bà N nhiều lần đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cùng toàn bộ tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp nhưng bị đơn không hợp tác, không đến Tòa trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Điều đó thể hiện bị đơn từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình trong vụ án.

Xét giấy vay tiền lập ngày 31/7/2020, Hội đồng xét xử nhận thấy có căn cứ xác định giữa các bên có thỏa thuận thực hiện một hợp đồng vay tài sản, đây là hợp đồng có kỳ hạn, không có tài sản đảm bảo, có thỏa thuận lãi suất được quy định tại Điều 463 và Điều 466 Bộ luật dân sự. Tại thời điểm giao kết chủ thể tham gia ký kết có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự, hình thức của hợp đồng được lập bằng văn bản, nội dung thỏa thuận trong hợp đồng trên nguyên tắc tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội phù hợp với quy định tại Điều 117 Bộ luật dân sự nên có hiệu lực pháp luật, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Cho đến nay bị đơn đã vi phạm về thời hạn trả nợ của bên vay tài sản được quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự nên nguyên đơn yêu cầu buộc bị đơn trả nợ gốc 200.000.000 đồng là có căn cứ.

- Về yêu cầu tiền lãi: Tại giấy vay tiền ngày 31/7/2020 của các bên thể hiện đây là khoản vay có lãi. Căn cứ khoản 5 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự Bộ luật dân sự, bị đơn phải trả lãi cho nguyên đơn theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm. Tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi mức lãi suất từ 30%/năm (20%/năm x 150%) xuống còn 20%/năm. Việc thay đổi này không vượt quá yêu cầu và phạm vi khởi kiện ban đầu, phù hợp quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về lãi suất và thời gian tính lãi, từ ngày 06/8/2020 đến ngày 28/3/2023 là 02 năm 07 tháng 22 ngày x 200.000.000 đồng x 20%/năm = 105.744.000 đồng.

Từ những phân tích trên, xét thấy việc bà T khởi kiện ông S, bà N về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc ông S, bà N phải trả cho bà T là 305.744.000 (Ba trăm lẻ năm triệu bảy trăm bốn mươi bốn nghìn) đồng

[4]. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 01 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 02 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5]. Về chi phí tố tụng khác: Chi phí đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng là 3.000.000 đồng theo Hóa đơn giá trị gia tăng số 593 ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Chi nhánh Trung tâm quảng cáo và dịch vụ truyền thông tại thành phố Hồ Chí Minh với số tiền 1.500.000 đồng và Hóa đơn giá trị gia tăng số 00000128 ngày 06 tháng 02 năm 2023 của Báo Công lý với số tiền 1.500.000 đồng. Do nguyên đơn yêu cầu nên căn cứ Điều 180 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì nguyên đơn phải chịu, nguyên đơn đã nộp xong nên không phải nộp thêm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 03 Điều 26; Điểm a khoản 01 Điều 35; Khoản 01 Điều 39; Khoản 01 Điều 147; Điểm b khoản 02 Điều 227; Khoản 03 Điều 228; Khoản 01 Điều 244; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 117; Điều 357; Điều 463; Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào Khoản 02 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T

Buộc ông Nguyễn Văn S và bà Trần Thị N phải trả cho bà Trần Thị T số tiền là 305.744.000 đồng (Ba trăm lẻ năm triệu bảy trăm bốn mươi bốn nghìn đồng). Trong đó, tiền gốc là 200.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh là 105.744.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Văn S và bà Trần Thị N phải nộp 15.287.000 đồng (Mười lăm triệu hai trăm tám mươi bảy nghìn) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về chi phí tố tụng khác: Chi phí đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng là 3.000.000 đồng theo Hóa đơn giá trị gia tăng số 593 ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Chi nhánh Trung tâm quảng cáo và dịch vụ truyền thông tại thành phố Hồ Chí Minh với số tiền 1.500.000 đồng và Hóa đơn giá trị gia tăng số 00000128 ngày 06 tháng 02 năm 2023 của Báo Công lý với số tiền 1.500.000 đồng. Do nguyên đơn bà Trần Thị T yêu cầu nên căn cứ Điều 180 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì nguyên đơn phải chịu, nguyên đơn đã nộp đủ.

Án xử công khai, báo cho các đương sự có mặt biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án tại địa phương.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân thị xã L;
- Chi cục THA dân sự thị xã L;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Đào Thị Yến Nhi